

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai số liệu Thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2023
của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hòa**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VĨNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 40/2022/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Hòa về việc dự toán thu chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách năm 2023.

Theo đề nghị của Công chức Tài chính – Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai công khai số liệu Thực hiện dự toán ngân sách xã quý I năm 2023. (Kèm theo biểu mẫu số 113,114,115)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Văn phòng Ủy ban nhân dân, công chức Tài chính – Kế toán, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND huyện; | để báo cáo
- Phòng TC huyện;
- Lãnh đạo Đảng ủy;
- TT HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND;
- Niêm yết tại trụ sở xã;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Xuân Thiêm



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I/2023

Đơn vị tính; 1000đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN quý I/2023	SO SÁCH %
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	7.346.541	2.340.483	31,86
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	187.000	1.909	1,02
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	3.151.600	75.960	2,41
3	Thu bổ sung	4.007.941	1.270.000	31,69
	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>4.007.941</i>	<i>1.270.000</i>	<i>31,69</i>
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>			
4	Thu chuyển nguồn		992.614	
II	TỔNG SỐ CHI	7.346.541	1.159.060	15,78
1	Chi đầu tư phát triển	3.000.000		
2	Chi thường xuyên	4.284.241	1.159.060	27,05
3	Dự phòng	62.300		0,00

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I/2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2023		SO SÁNH %	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU		7.346.541	0	2.340.483		31,9
I	Các khoản thu 100%		187.000	0	1.909		1,0
1	Phí lệ phí		15.000		1.009		6,7
2	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác		125.000				0,0
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định				900		
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân						
8	Thu khác		47.000				0,0
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)		3.151.600	0	75.960		2,4
1	các khoản thu phân chia		82.000	0	44.084		53,8
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		13.000		2.580		19,8
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ các hộ gia đình						
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh		9.000		6.700		74,4
	Lệ phí trước bạ nhà đất		60.000		34.804		58,0
2	Các khoản thu phân chia khác do tính quy định		3.069.600	0	31.876		1,0
	Thuế thu nhập cá nhân từ các hộ kinh doanh		23.200		10.249		44,2
	Thuế giá trị kinh doanh từ các hộ kinh doanh		46.400		20.499		44,2
	Thu tiền cấp quyền sử dụng đất		3.000.000				
	Thu điều tiết xã khoản thuế khác				1.128		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn				992.614		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Nguồn cải cách tiền lương dùng để cân đối chi tăng lương						
VII	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		4.007.941	0	1.270.000		31,7
	Thu bổ sung cân đối		4.007.941		1.270.000		31,7
	Thu bổ sung có mục tiêu						



ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I/2023

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I/2023			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	7.346.541	3.000.000	4.346.541	1.159.060	0	1.159.060	15,8		26,7
	Trong đó									
1	Dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	417.404		417.404	101.892		101.892			24,4
2	Chi giáo dục	15.000		15.000	0					0,0
3	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			0					
4	Chi y tế	18.149		18.149	1.500		1.500	8,3		8,3
5	Chi văn hóa, thông tin	9.000		9.000	6.625		6.625	73,6		73,6
6	Chi phát thanh, truyền thanh	35.000		35.000	8.515		8.515	24,3		24,3
7	Chi thể dục thể thao	10.000		10.000	3.000		3.000	30,0		30,0
8	Chi bảo vệ môi trường	30.026		30.026	0			0,0		0,0
9	Chi các hoạt động kinh tế	3.062.990	3.000.000	62.990	0			0,0		0,0
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.500.820		3.500.820	996.065		996.065	28,5		28,5
11	Chi cho công tác xã hội	185.852		185.852	41.463		41.463	22,3		22,3
12	Chi khác	-								
13	Dự phòng ngân sách	62.300		62.300	0			0,0		0,0